

Bản án số: 10/2019/TCDS- ST

Ngày 30- 10 - 2019

V/v: *Hủy hợp đồng chuyển nhượng;*

Chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi thị Hương – Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên

Ông Đào Xuân Thịnh

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vũ Hồng Sơn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 01/2019/TLST- TCDS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “ *Hủy hợp đồng chuyển nhượng, chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXX - ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/ 2019/QĐST- TCDS ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Vũ Trí C, sinh năm 1934; Cư trú tại: thôn V, xã Tr, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Chu Văn H1, Luật sư Công ty Luật TNHH Dân Việt là đại diện theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền số 25/2018/HĐUQ ngày 20 tháng năm 2018 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 481 đường Nguyễn Khang, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 07, ngõ 25 đường Nguyễn Ngọc Vũ, phường Tr, quận C, Hà Nội.

Bị đơn:

1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1960 (triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng vắng mặt);
Cư trú tại: Thôn Đ, xã Tr, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Vũ Trí S, sinh năm 1974 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cư trú tại: Số nhà 232/5/18 đường B, phường 13, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Trí N, sinh năm 1962;

Cư trú tại: Số nhà 162/15/11 đường B, phường 13, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1965;

Cư trú tại: thôn B, xã Tr, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Vũ Trí B, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Số nhà 181, tiểu khu 3, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà H và ông B: Bà Thân Thị H2, Luật sư Công ty Luật TNHH Dân Việt là đại diện theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền số 25/2018/HĐUQ ngày 08 tháng 01 năm 2019 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 481 đường Nguyễn Khang, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 07, ngõ 25 đường Nguyễn Ngọc Vũ, phường Tr, quận C, Hà Nội.

4. Bà Vũ Thị O, sinh năm 1970 (triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt).

Cư trú tại: thôn K, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1967 (có mặt);

6. Bà Tạ Thị N1, sinh năm 1968 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng cư trú tại: thôn S, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cụ Tạ Thị B và cụ Vũ Trí C kết hôn năm 1955. Quá trình chung sống cụ C và cụ B sinh được 06 người con gồm: Ông Vũ Trí N, sinh năm 1962; Bà Vũ Thị M, sinh năm 1960; Bà Vũ Thị H, sinh năm 1965; Ông Vũ Trí B, sinh năm 1967; Vũ Thị O, sinh năm, sinh năm 1970 và ông Vũ Trí S, sinh năm 1974

Ngoài 07 người con nêu trên, cụ C và cụ B không còn người con nào khác, kể cả con nuôi. Cha mẹ của cụ B là cụ Tạ Văn B chết ngày 04/12/1948 và cụ Nguyễn Thị B chết ngày 06/5/1991, có xác nhận của thôn V và xã Tr, không có giấy chứng tử.

Trong thời kỳ hôn nhân cụ C và cụ B tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 86m², trên đất có căn nhà 02 tầng, tổng diện tích 137,34m², tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đất cụ C và cụ B nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức Th và bà Đỗ Thị S ngày 15/8/2001, diện tích 82m² và nhận chuyển nhượng thêm

của ông Nguyễn Văn Ch ngày 12/10/2001, diện tích 04m². Đất được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, mang tên hộ ông Vũ Trí C. Thời điểm cụ C và cụ B nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các con của cụ C đã lập gia đình, có nhà ở riêng chỗ khác, chứng cứ xuất trình là Văn bản chuyển nhượng đất thổ cư ghi ngày 15/8/2001. Sau đó cụ C và cụ B làm nhà trên đất. Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cụ B chết không để lại di chúc. Ngày 16 tháng 01 năm 2017, do tuổi cao sức yếu, cụ C về quê Tr ở, không có nhu cầu sử dụng nhà đất trên, cụ C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th và bà Tạ Thị N1; Cư trú tại: thôn S, xã Tr, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với giá 680.000.000đ. Hai bên lập hợp đồng viết tay, cụ C nhận đủ số tiền của ông Th, bà N1 trả. Do các con của cụ gồm: bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S không đồng ý chuyển nhượng, không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do vậy ông Th, bà N không làm thủ tục sang tên đất ở. Hiện nhà đất do ông Th, bà N đang quản lý, sử dụng. Cụ C biết việc ông S có văn bản từ chối nhận di sản. Cụ C là người lo mai táng và quản lý di sản. Tuy nhiên, nay cụ không yêu cầu Tòa án xem xét chi phí lo mai táng và công sức bảo quản di sản.

Nguồn gốc tài sản trên là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Cụ C đề nghị Tòa án phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở cho cụ. Còn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và nhà còn lại phân chia cho các đồng thừa kế bao gồm: Cụ Vũ Trí C, ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S.

Hiện di sản thừa kế là nhà và đất không đủ điều kiện chia bằng hiện vật, cụ C đề nghị Tòa án giải quyết cho cụ sử dụng toàn bộ di sản là nhà và đất ở và trích chia kỷ phần thừa kế bằng tiền.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là ông Vũ Trí S trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về ngày tháng năm cụ Tạ Thị B chết, những người trong hàng thừa kế thứ nhất và di sản của mẹ đẻ là cụ Tạ Thị B để lại. Việc chuyển nhượng nhà đất trên giữa bố đẻ của ông là cụ Vũ Trí C và ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N, ông không biết. Ông đồng ý với mọi quyết định liên quan đến việc chuyển nhượng của cụ C và không có ý kiến gì khác. Ông không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C và ông Th, bà N1. Đối với di sản thừa kế của mẹ ông để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ nhà ở tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ông không yêu cầu chia di sản thừa kế. Ông từ chối nhận phần di sản thừa kế mà ông được hưởng. Phần di sản theo pháp luật ông được hưởng, ông để lại cho bố ông và các anh chị em trong gia đình tự quyết định. Ông đề nghị được vắng mặt toàn

bộ quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp bao gồm các buổi làm việc, định giá, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bản tự khai và các lời khai sau này người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị H và ông Vũ Trí B trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về ngày tháng năm cụ Tạ Thị B chết, những người trong hàng thừa kế thứ nhất và di sản của mẹ để là cụ Tạ Thị B để lại. Ngày 30/8/2018 cụ C chuyển nhượng toàn bộ nhà đất cho ông Nguyễn Văn Th và bà Tạ Thị N1 với giá 680.000.000đ. Cụ C chuyển nhượng ông N, bà H và ông B đồng ý nhưng bà M, bà O và ông S không đồng ý. Nay ông N, bà H và ông B đề nghị Tòa án phân chia $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế là nhà đất của cụ B để lại cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Vũ Trí C, ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị M, ông Vũ Trí B, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị O là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bà M và bà O đều vắng mặt.

Tại bản tự khai và các lời khai sau này ông Nguyễn Văn Th và bà Tạ Thị N1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 30 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07, diện tích 86m² và nhà trên đất, tại thôn H, xã L, huyện Y của cụ Vũ Trí C, sinh năm 1934; Cư trú tại: thôn V, xã Tr, huyện Y với giá 680.000.000đ. Vợ chồng ông giao tiền đủ cho cụ và cụ giao nhà đất cho vợ chồng ông bà. Khi chuyển nhượng ông bà biết đó là tài sản chung của cụ C và cụ B. Ông bà có nghe cụ C nói đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông bà không yêu cầu cụ C cho xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi giao tiền ông Th và cụ C đi làm thủ tục sang tên đất ở. Khi đó, mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ C và cụ B. Cụ B chết, các con của cụ B không ký vào hợp đồng chuyển nhượng nên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không làm thủ tục sang tên đất ở cho vợ chồng ông. Hiện vợ chồng ông đang quản lý và sử dụng nhà đất này. Cụ C yêu cầu các con ký vào Hợp đồng chuyển nhượng, nhưng các con không ký. Nay ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn, người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không bổ sung, thay đổi hay rút đơn khởi

kiện, giữ nguyên các yêu cầu, ý kiến trình bày, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Bà Minh, bà Oanh không chấp hành nghĩa vụ, bỏ mất quyền của mình theo quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự để chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của ông Vũ Trí S. Chia di sản thừa kế cho ông C cùng các hàng thừa kế thứ nhất. Giao cho ông C quản lý nhà đất ở thôn H, xã L, huyện Y. Ông C phải trích chia phần di sản thừa kế của bà B cho bà M, ông N, ông B, bà H, bà O mỗi người được hưởng 60.833.000đ.

Căn cứ các Điều 16, 117, 119, 122, 129, 132, 385, khoản 2 Điều 423, 427, 428 Bộ luật dân sự để hủy hợp đồng bán đất, nhà ngày 30/8/2018 giữa ông Vũ Trí C với ông Nguyễn Văn Th để làm thủ tục chuyển nhượng.

Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2017 để miễn toàn bộ án phí cho ông C. Căn cứ khoản 2, 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự buộc bà M, ông N, ông B, bà H, bà O mỗi người phải chịu 3.042.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ tranh chấp giữa cụ Vũ Trí C và ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, ông Vũ Trí B, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S là quan hệ dân sự giữa cá nhân và cá nhân, các bên không tự giải quyết được, phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn là cụ Vũ Trí C có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất, hiện do ông Nguyễn Văn Th và bà Tạ Thị N1 đang quản lý. Ông Vũ Trí

N, bà Vũ Thị H và ông Vũ Trí B có yêu cầu độc lập. Đối tượng tranh chấp là bất động sản ở thôn H, xã L, huyện Y. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý đơn khởi kiện và đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng vắng mặt:* Ông Vũ Trí S, bà Vũ Thị M là bị đơn, bà Vũ Thị O và bà Tạ Thị N1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa. Ông S, bà N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà M và bà O Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án; 02 lần giao Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà O và bà M vẫn vắng mặt. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[1.3] *Về thời hiệu:* Ngày 16 tháng 01 năm 2017 cụ Tạ Thị B chết, ngày 30 tháng 8 năm 2018 cụ C chuyển nhượng nhà đất cho ông Th, bà N1. Ngày 02/01/2019 cụ Vũ Trí C nộp đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ B để lại. Ngày 22 tháng 4 năm 2019 cụ C bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, áp dụng Điều 132, Điều 623 của Bộ luật dân sự đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Xét yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thấy:* Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00137/QSDĐ/1014.QĐ- CT (H) ngày 10 tháng 12 năm 2001 mang tên hộ cụ Vũ Trí C, cấp đổi năm 2014 nay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 373633, số vào sổ CH00923/404/QĐ- UBND ngày 16/6/2014 mang tên cụ Vũ Trí C và cụ Tạ Thị B.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà giữa cụ Vũ Trí C và ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N1 thấy: Nguồn gốc nhà đất là tài sản chung của cụ C và cụ B. Ngày 16/01/2017 cụ B chết, ngày 30 tháng 8 năm 2018 cụ C chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho ông Th, bà N1 một mình cụ C ký, những người trong hàng thừa kế khác của cụ B không ký vào Hợp đồng, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà giữa cụ C và ông Th, bà N1 vô hiệu theo Điều 123 của Bộ luật dân sự. Áp dụng Điều 117; Điều 122 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà giữa cụ Vũ Trí C và ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N1.

Hiện ông Th và bà N1 không phát triển thêm tài sản nào khác. Cụ C chuyển

nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho ông Th và bà N1 với giá 680.000.000đ. Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá tài sản gồm nhà và giá trị quyền sử dụng đất tổng số trị giá 730.000.000đ. Số tiền chênh lệch giá trị nhà đất khi chuyển nhượng so với giá trị nhà đất định giá là 50.000.000đ. Xét thấy, cụ C và vợ chồng ông Th, bà N1 đều có lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu, áp dụng Điều 131 của Bộ luật dân sự buộc cụ C trả cho vợ chồng ông Th, bà N số tiền đã nhận là 680.000.000đ. Ông Th, bà N trả lại nhà đất cho cụ C. Số tiền chênh lệch giá trị nhà đất là 50.000.000đ, áp dụng khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự mỗi bên chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ số tiền chênh lệch, cụ C chịu 25.000.000đ, vợ chồng ông Th, bà N1 chịu 25.000.000đ. Nay cần buộc vợ chồng ông Th, bà N1 bồi thường cho cụ C 25.000.000đ.

[2.1] *Xét yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu nhà và chia di sản thừa kế của cụ Vũ Trí C thì thấy:* Thừa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m²; Tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00137/QSDĐ/1014.QĐ- CT (H) ngày 10 tháng 12 năm 2001 mang tên hộ cụ Vũ Trí C, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU373633, số vào sổ CH00923/404/QĐ- UBND ngày 16/6/2014 mang tên cụ Vũ Trí C và cụ Tạ Thị B. Căn cứ Văn bản chuyển nhượng đất thổ cư (đất ở) và lời khai của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ C và cụ B, các con của cụ C và cụ B không có công sức đóng góp gì. Đối với tài sản trên đất ông N có công sức đóng góp, nhưng nay không yêu cầu xem xét. Do đó có đủ cơ sở khẳng định quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà trên đất là tài sản chung hợp nhất của cụ C và cụ B, trị giá 730.000.000đ.

Ngày 16/01/2017, cụ Tạ Thị B chết, khi chết không để lại di chúc. Cụ C và cụ B không có thỏa thuận nào liên quan đến việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất. Áp dụng Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của cụ C về việc phân chia tài sản chung, giao cho cụ C $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² và $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu nhà trên đất; tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, trị giá 365.000.000; $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu nhà còn lại, trị giá 365.000.000đ là di sản thừa kế của cụ B để lại chia theo pháp luật.

[2.2] *Xét yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật:*

Tại đơn xin xác nhận ghi ngày 11/12/2018, thôn V và Ủy ban nhân dân xã Tr xác nhận. Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, tại thời điểm mở thừa kế cha

đẻ, mẹ đẻ của cụ B đều chết trước cụ B. Cụ B không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi. Áp dụng Điều 651 của Bộ luật dân sự xác định, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Chồng của cụ B là cụ Vũ Trí C; Các con đẻ của cụ B gồm: ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, ông Vũ Trí B, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S, những người trong hàng thừa kế thứ nhất đều không thuộc trường hợp không được hưởng di sản thừa kế theo quy định tại Điều 621 của Bộ luật dân sự.

Ông Vũ Trí S có Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ghi ngày 14/8/2019, đã gửi cho cụ C và những người trong hàng thừa kế thứ nhất khác. Xét thấy, việc từ chối nhận di sản của ông S không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác, phù hợp với Điều 620 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận. Kỷ phần thừa kế ông S được hưởng, chia cho các đồng thừa kế còn lại.

Áp dụng Điều 651 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Vũ Trí C, ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị H và ông Vũ Trí B.

Áp dụng Điều 612 của Bộ luật dân sự xác định di sản thừa kế của cụ B để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² và $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu nhà trên đất; tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, trị giá 365.000.000. Xét thấy, di sản không chia được bằng hiện vật, $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05, $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu nhà trên đất là tài sản của cụ C. Do đó cần giao cho cụ C được quyền sử dụng, sở hữu di sản và cụ C có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế bằng tiền.

Di sản của cụ B trị giá 365.000.000đ, mỗi kỷ phần được hưởng 60.833.300đ.

Bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị O là người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, Tòa án giao các văn tố tụng nhưng bà O và bà M không có ý kiến gì và đều vắng mặt. Để giải quyết dứt điểm vụ án, vừa bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích của các đương sự khác, phù hợp với thực tiễn khi giải quyết loại vụ việc tranh chấp thừa kế. Áp dụng Điều 6 của Bộ luật dân sự, Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ- CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, phần tài sản thừa kế của bà M và bà O tạm giao cho cụ C quản lý để sau này cụ C giao lại cho bà M và bà O.

Đối với khoản tiền tạm ứng chi phí định giá, cụ C nộp 2.100.000đ, nay cụ C tự nguyện không yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền chi phí định giá. Cụ C không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Án phí*: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ Vũ Trí C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được lãi suất do chậm thi hành án. Đối với số tiền phải thi hành án Hội đồng xét xử áp dụng thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC, VKSNDTC, BTP, BTC, Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy hợp đồng bán đất nhưng không giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu là không đúng quy định tại Điều 131 của Bộ luật dân sự. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho bà M và bà O. Nhưng bà O và bà M không có ý kiến gì và không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện kiểm sát đề nghị buộc ông C trích chia phần di sản thừa kế cho bà M, bà O và buộc bà M và bà O chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

I. *Về điều luật áp dụng*: Áp dụng Điều 132, Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 117, các Điều 122, 123, 131, 620, 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 6 của Bộ luật dân sự, Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ- CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 5 và Điều 201, Điểm e Khoản 1 Điều 192, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC- VKSNDTC- BTP- BTC khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

II. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Vũ Trí C:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa cụ Vũ Trí C và ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N1.

+ Buộc cụ Vũ Trí C trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N1 số tiền đã nhận là 680.000.000đ.

+ Buộc cụ Vũ Trí C bồi thường cho ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N1 25.000.000đ.

+ Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Tạ Thị N trả cụ Vũ Trí C thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² và nhà trên đất, tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² và nhà trên đất thuộc quyền sở hữu chung của cụ Vũ Trí C và cụ Tạ Thị B, trong đó cụ C được quyền sử dụng 1/2 đất ở và sở hữu 1/2 ngôi nhà; Cụ B được quyền sử dụng 1/2 đất ở và sở hữu 1/2 ngôi nhà.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Vũ Trí C, ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị H và ông Vũ Trí B.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Tạ Thị B để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² và ½ quyền sở hữu nhà trên đất; tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, trị giá 365.000.000.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Cụ Vũ Trí C, ông Vũ Trí N, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, ông Vũ Trí B, bà Vũ Thị O và ông Vũ Trí S.

- Chấp nhận việc từ chối nhận di sản của ông Vũ Trí S.

- Xác nhận mỗi kỹ phần được hưởng 60.833.300đ.

- Giao cho cụ Vũ Trí C quản lý, sử dụng thửa đất số 482, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 353, tờ bản đồ số 05) diện tích 86m² tại thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đất có các điểm tiếp giáp:

+ Phía Tây Nam giáp đường tỉnh lộ 299B dài 4,3m;

+ Phía Tây Bắc giáp nhà ông Thư dài 20m;

+ Phía Đông Nam giáp nhà ông Thư dài 20m;

+ Phía Đông Bắc giáp nhà ông Dũng dài 4,3m;

Và sở hữu nhà trên đất, nhưng cụ C có trách nhiệm trả tiền cho những người gồm: ông Vũ Trí N số tiền 60.833.300đ, ông Vũ Trí B số tiền 60.833.300đ, bà Vũ Thị H số tiền 60.833.300đ.

- Tạm giao cho cụ C quản lý kỹ phần được hưởng của bà Vũ Thị M 60.833.300đ và bà Vũ Thị O 60.833.300đ.

III. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Vũ Trí Cừ.
- Bà Vũ Thị H phải chịu 3.041.665đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai số AA/2016/0002824 ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, bà H phải nộp thêm số tiền 2.041.665đ.

Ông Vũ Trí N phải chịu 3.041.600đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai số AA/2016/0002825 ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, ông N phải nộp thêm số tiền 2.041.665đ.

- Ông Vũ Trí B phải chịu 3.041.600đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai số AA/2016/0002823 ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, ông B phải nộp thêm số tiền 2.041.665đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

IV. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP.

Bùi Thị Hương

